TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/DS-ST
Ngày 29 tháng 4 năm 2020
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trường.

Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Đào Mạnh Tiến.

2, Ông Nguyễn Văn Tư.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Đặng Văn Hưng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hải- Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/4/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXX-ST ngày 31/3/2020 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Bà Hà Thị N, sinh năm 1967. Địa chỉ: Số nhà 64, Q, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

* ***Bị đơn:*** Bà Trần Thị C, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 7, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Bà Hoàng Thị Ngân T, sinh năm 1978. (vắng mặt)

Địa chỉ: ki ốt 21, dãy nhà 3, chợ cây số 4, xã S, thành phố B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 04/02/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Hà Thị N trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà N có cho bà Trần Thị C vay tiền theo hình thức trả góp. Số tiền vay cụ thể theo từng lần vay như sau:

- Lần 1: Ngày 29/01/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 390.000.000đ.

Do bà C không có tài sản thế chấp nên khi viết giấy vay bà N và bà C thỏa thuận viết giấy với nội dung là bà N đưa tiền cho bà C để xin việc cho con gái bà N vào làm ở Ngân hàng nông nghiệp tỉnh Bắc Giang nhưng thực chất là giao dịch cho vay giữa bà N là người cho vay và bà C là người vay.

Trên giấy nhận tiền ngày 29/01/2017 (âm lịch) bà C và con dâu bà C là Hoàng Thị Ngân T ký và nhận số tiền là 390.000.000đ. Nhưng thực tế bà C nhận tiền mặt của bà N là 300.000.000 đồng, lãi phải trả là 90.000.000 đồng. Vay trong vòng 100 ngày, mỗi ngày trả 3.900.000 đồng. Do vậy N viết giấy bà C nhận 390.000.000 đồng có chữ ký của bà C và bà T.

Trong quá trình vay, từ ngày 29/01/2017 đến hết thời hạn 100 ngày vay, bà C mới trả được cho bà N 345.000.000 đồng. Còn lại 45.000.000 đồng chưa trả được.

- *Lần 2: Ngày 19/5/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 65.000.000đ.*

Trong giấy vay ghi bà C vay 65.000.000 đồng nhưng thực chất bà C chỉ nhận được là 50.000.000 đồng tiền gốc vay, lãi là 15.000.000 đồng, vay trong vòng 100 ngày, mỗi ngày trả cả gốc và lãi là 650.000 đồng. Khi hết thời hạn vay 100 ngày, bà C đã trả được cho bà N đủ số tiền cả gốc và lãi là 65.000.000 đồng. Nhưng ngay sau khi trả góp đủ 65.000.000 đồng thì bà C lại vay lại 65.000.000 đồng. Từ lần vay lại đến nay, bà C đã không trả được cho bà N được một đồng nào theo như thỏa thuận.

- *Lần 3: Ngày 06/6/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 65.000.000đ.*

Trong giấy vay ghi bà C vay 65.000.000 đồng nhưng thực chất bà C chỉ nhận được là 50.000.000 đồng tiền gốc vay, lãi là 15.000.000 đồng, vay trong vòng 100 ngày, mỗi ngày trả cả gốc và lãi là 650.000 đồng. Khi hết thời hạn vay 100 ngày, bà C đã trả được cho bà N đủ số tiền cả gốc và lãi là 65.000.000 đồng. Nhưng ngay sau khi trả góp đủ 65.000.000 đồng thì bà C lại vay lại ngay 65.000.000 đồng. Từ lần vay lại đến nay, bà C đã không trả được cho bà N được một đồng nào theo như thỏa thuận.

- *Lần 4: Ngày 07/9/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 65.000.000đ.*

Trong giấy vay ghi bà C vay 65.000.000 đồng nhưng thực chất bà C chỉ nhận được là 50.000.000 đồng tiền gốc vay, lãi là 15.000.000 đồng, vay trong vòng 100 ngày, mỗi ngày trả cả gốc và lãi là 650.000 đồng. Khi hết thời hạn vay 100 ngày, bà C đã trả được cho bà N đủ số tiền cả gốc và lãi là 65.000.000 đồng. Nhưng ngay sau khi trả góp đủ 65.000.000 đồng thì bà C lại vay lại ngay 65.000.000 đồng. Từ lần vay lại đến nay, bà C đã không trả được cho bà N được một đồng nào theo như thỏa thuận.

Lần 5: Ngày 29/10/2019 bà C còn nợ bà N số tiền 312.000.000 đồng. Đây là số tiền chốt nợ những lần vay trước. Cụ thể:

Ngày 01/8/2018 (âm lịch) bà C vay số tiền 260.000.000đ. Bà C nhận tiền mặt của bà N là 200.000.000 đồng, lãi phải trả là 60.000.000 đồng. Vay trong vòng 100 ngày, mỗi ngày trả 2.600.000 đồng. Do vậy bà N viết giấy bà C vay 260.000.000 đồng. Từ 21/7/2019 đến ngày 29/10/2019 bà C đã trả được 50.450.000 đồng còn lại 209.550.000 đồng chưa trả được.

Ngày 16/8/2018 (âm lịch) bà C vay số tiền 2 lần 50.000.000 đồng cộng lại là 100.000.000 đồng. Trong số tiền này, bà C nhận tiền mặt của bà N là 50.000.000 đồng, lãi suất là 3.000.000 đồng/1 triệu/ngày. Còn lại 50.000.000 đồng là số tiền chốt nợ của ngày vay 03/6/2018 vay 30.000.000 đồng và ngày vay 28/6/2018 vay 30.000.000 đồng. Từ ngày 03/6/2018 đến ngày 16/8/2018 bà C đã trả được 10.000.000 đồng tiền gốc vay và đã trả được tiền lãi 3.000 đồng/1 triệu/ngày. Cộng thêm số tiền bà C nợ tiền quần áo là 2.650.000 đồng thành 102.650.000 đồng.

Đến ngày 29/10/2019 (âm lịch) hai bên chốt nợ còn lại là: 209.550.000đ + 102.650.000đ = 312.200.000 đồng. Bà N trừ cho 200.000 đồng nên viết thành 312.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà N yêu cầu Tòa án buộc bà C phải trả cho bà N số tiền gốc vay: 552.000.000 đồng. Cụ thể:

- Số tiền vay ngày 29/01/2017 (âm lịch) còn lại chưa trả là 45.000.000 đồng.

- Giấy vay ngày 19/5/2017 (âm lịch) là 65.000.000 đồng.

- Giấy vay ngày 06/6/2017 (âm lịch) là 65.000.000 đồng.

- Giấy vay ngày 07/9/2017 (âm lịch) là 65.000.000 đồng.

- Giấy chốt nợ ngày 29/10/2019 (âm lịch) là 312.000.000 đồng.

Bà không yêu cầu bà Hoàng Thị Ngân T phải liên đới trả đối với số tiền vay ngày 29/01/2017 (âm lịch) còn lại chưa trả là 45.000.000 đồng, bởi vì thực chất bà cho bà C vay còn bà T cùng ký vào giấy vay nhưng với tư cách là người làm chứng. Ngoài số nợ này ra thì bà C còn nợ bà N một số món nợ khác nữa nhưng không có tiền nộp tạm ứng án phí nên bà không kiện trong vụ án này.

Về lãi vay:

- Lãi của số tiền 45.000.000 đồng vay ngày 29/01/2017 (âm lịch), lãi suất tính từ ngày tiếp theo kể từ ngày hết hạn 100 ngày vay là ngày 10/5/2017 (âm lịch, tương đương ngày 04/6/2017 dương lịch) đến ngày Tòa án xét xử 29/4/2020 (dương lịch) là (02 năm, 10 tháng, 26 ngày) theo lãi suất 20%/năm. Cụ thể 45.000.000đ x (20%/năm, 1,66%/tháng, 0,055%/ngày) x (02 năm, 10 tháng, 26 ngày) = 36.790.000đ.

- Lãi của số tiền 65.000.000 đồng vay ngày 19/5/2017 (âm lịch), lãi suất tính từ ngày tiếp theo kể từ ngày hết hạn 100 ngày vay và vay lại là ngày 01/8/2017 (âm lịch vì năm 2017 là năm nhuận có hai tháng 6 âm lịch, tương đương ngày 20/9/2017 dương lịch) đến ngày Tòa án xét xử 29/4/2020 (dương lịch) là (02 năm, 07 tháng, 10 ngày) theo lãi suất 20%/năm. Cụ thể 65.000.000đ x (20%/năm, 1,66%/tháng, 0,055%/ngày) x (02 năm, 07 tháng, 10 ngày) tháng = 33.910.500đ.

- Lãi của số tiền 65.000.000 đồng vay ngày 06/6/2017 (âm lịch), lãi suất tính từ ngày tiếp theo kể từ ngày hết hạn 100 ngày vay và vay lại là ngày 17/8/2017 (âm lịch vì năm 2017 là năm nhuận có 2 tháng sáu âm lịch, tương đương ngày 06/10/2017 dương lịch) đến ngày Tòa án xét xử 29/4/2020 (dương lịch) là (02 năm, 06 tháng, 24 ngày) theo lãi suất 20%/năm. Cụ thể 65.000.000đ x (20%/năm, 1,66%/tháng, 0,055/ngày) x (02 năm, 06 tháng, 24 ngày) = 33.332.000đ.

- Lãi của số tiền 65.000.000 đồng vay ngày 07/9/2017 (âm lịch), lãi suất tính từ ngày tiếp theo kể từ ngày hết hạn 100 ngày vay và vay lại là ngày 17/12/2017 (âm lịch, tương đương ngày 02/02/2018 dương lịch) đến ngày đến ngày Tòa án xét xử 29/4/2020 (dương lịch) là (02 năm, 02 tháng, 28 ngày) theo lãi suất 20%/năm: 65.000.000đ x (20%/năm, 1,66%/tháng, 0,055/ngày) x (02 năm, 02 tháng, 28 ngày) = 29.159.000đ.

Tổng cộng lãi vay 133.191.500 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi bà N yêu cầu bà C phải trả:

552.000.000 đồng + 133.191.500 đồng = 685.191.500 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị C có mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trình bày:

Từ năm 2017 đến nay bà C có vay của bà N nhiều lần tiền nhưng đều trả hết. Chỉ còn lại số tiền 312.000.000 đồng là tiền lãi chưa trả được nhưng chốt nợ ghi lại.

- Đối với giấy nhận tiền ngày 29/01/2017 (âm lịch) vay số tiền 390.000.000đ.

Chữ ký trong giấy nhận tiền là của bà C và con dâu bà C là Hoàng Thị Ngân T. Còn số tiền ghi là bà C nhận 390.000.000 đồng là không phải nhận cả 390.000.000 đồng mà đây là tiền chơi họ cộng cả gốc và lãi vào thì mới là 390.000.000 đồng. Lãi suất là 3.000đ/1 triệu/ngày. Mỗi ngày bà C đóng 3.900.000 đồng cho bà N thì sau 100 ngày là hết 390.000.000 đồng. Bà C đã đóng cho bà N đủ 100 ngày. Tổng cộng bà C đã đóng cho bà N xong số tiền 390.000.000 đồng. Khi đóng tiền cho bà N thì bà C đã ghi chép đầy đủ trong sổ của bà C và có chữ ký của bà N. Số tiền 390.000.000 đồng thì gốc là 300.000.000 đồng. Lãi là 90.000.000 đồng. Số tiền bà C nhận được của bà N là 300.000.000 đồng nhưng bà C đã trả cho bà N 390.000.000 đồng.

- Đối với giấy nhận tiền ngày 19/5/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 65.000.000đ.

Chữ ký trong giấy là của bà C. Số tiền 65.000.000 đồng là cả gốc và lãi. Gốc vay là 50.000.000 đồng, lãi là 15.000.000 đồng, vay theo hình thức đóng họ, mỗi ngày trả 650.000 đồng, trả 100 ngày thì trả hết. Bà C đã nhận được 50.000.000 đồng của bà N. Bà C đã đóng cho bà N đủ 65.000.000 triệu trong vòn 100 ngày kể từ ngày vay. Khi đóng tiền cho bà N thì bà N đã ghi chép đầy đủ trong sổ của bà C và có chữ ký của bà N.

- Đối với giấy nhận tiền ngày 06/6/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 65.000.000đ.

Chữ ký trong giấy là của bà C. Số tiền 65.000.000 đồng là cả gốc và lãi. Gốc vay là 50.000.000 đồng, lãi là 15.000.000 đồng, vay theo hình thức đóng họ, mỗi ngày trả 650.000 đồng, trả trong vòng 100 ngày thì trả hết. Bà C đã nhận được 50.000.000 đồng của bà N. Bà C đã đóng cho bà N đủ 65.000.000 triệu trong vòn 100 ngày kể từ ngày vay. Khi đóng tiền cho bà N thì bà N đã ghi chép đầy đủ trong sổ của bà C và có chữ ký của bà N.

- Đối với giấy nhận tiền Ngày 07/9/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 65.000.000đ.

Chữ ký trong giấy là của bà C. Số tiền 65.000.000 đồng là cả gốc và lãi. Gốc vay là 50.000.000 đồng, lãi là 15.000.000 đồng, vay theo hình thức đóng họ, mỗi ngày trả 650.000 đồng, trả trong vòng 100 ngày thì trả hết. Bà C đã nhận được 50.000.000 đồng của bà N. Bà C đã đóng cho bà N đủ 65.000.000 triệu trong vòn 100 ngày kể từ ngày vay. Khi đóng tiền cho bà N thì bà N đã ghi chép đầy đủ trong sổ của bà C và có chữ ký của bà N.

- Đối với giấy nhận tiền 312.000.000đ vay ngày 29/11/2018 (âm lịch).

Đây là số tiền lãi của những lần vay trước chưa trả cộng dồn lại sau khi hai bên chốt nợ, bà N yêu cầu bà C ký nhận thì bà C ký chứ thực chất không phải vay số tiền này. Bà N cho rằng đây là số tiền chốt nợ lãi là không đúng.

Tại phiên tòa, bà C không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật, số tiền sau khi trừ vào gốc và lãi theo pháp luật, còn thừa thì đề nghị trả lại cho bà C.

Bà Hoàng Thị Ngân T được Tòa án thông báo thụ lý vụ án bổ sung; Quyết định cung cấp tài liệu chứng cứ và triệu tập đến phiên tòa làm việc; thông báo công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải nhưng bà T vắng mặt không đến Tòa án theo như thông báo của Tòa án. Bà T nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo thủ tục chung.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định. Bị đơn vắng mặt một số lần do Tòa án triệu tập, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có mặt tại các phiên hòa giải và xét xử, không đến Tòa án theo như giấy triệu tập cũng như không có lời khai trình bày ý kiến gửi cho Tòa án, đã không chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Hà Thị N khởi yêu cầu bà Trần Thị C trả cho bà Hà Thị N số tiền 685.191.500 đồng. Trong đó: Gốc vay là 552.000.000 đồng, lãi vay là 133.191.500 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về gốc vay: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị N. Buộc bà Trần Thị C phải trả cho bà Hà Thị N số tiền gốc vay 194.138.900 đồng.

Về lãi suất: Do các bên không thỏa thuận được với nhau về lãi suất trên số tiền gốc còn lại phải trả nên đề nghị hội đồng xét xử áp dụng lãi suất để buộc bà Trần Thị C phải trả cho bà Hà Thị N (theo như quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015) là (10%/năm, 0,83%/tháng, 0,027%/ngày) kể từ ngày 01/11/2019 âm lịch (tức ngày 26/11/2019 dương lịch) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 29/4/2020 là (5 tháng, 4 ngày). Cụ thể là:

194.138.900đ x (10%/năm, 0,83%/tháng, 0,027%/ngày) x (5 tháng, 4 ngày) = 8.266.400 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi bà C phải trả cho bà N là: 194.138.900đ + 8.266.400đ = 202.405.300 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hà Thị N phải chịu án phí trên số tiền không được Tòa án chấp nhận. Bà Trần Thị C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật trên số tiền bà Hà Thị N được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, do bà C là người đủ 60 tuổi nên thuộc trường hợp miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn có địa chỉ tại thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do vậy, theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng: *Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*. Do vậy tranh chấp về giao dịch vay tài sản ngày giữa bà N và bà C là còn thời hiệu khởi kiện.

[4] Về số tiền gốc vay:

Bà Hà Thị N chứng minh việc bà đã cho bà Trần Thị C vay tiền bằng 5 giấy nhận nợ. Cụ thể:

- Lần 1: Ngày 29/01/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 390.000.000đ.

- Lần 2: Ngày 19/5/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 65.000.000đ.

- Lần 3: Ngày 06/6/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 65.000.000đ.

- Lần 4: Ngày 07/9/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 65.000.000đ.

- Lần 5: Ngày 29/10/2019 bà C còn nợ bà N số tiền 312.000.000 đồng.

Bà N cho rằng:

- Ngày 29/01/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 390.000.000 đồng nhưng đã trả được 345.000.000 đồng. Còn 45.000.000 đồng bà C chưa trả được. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà C phải trả cho bà N số tiền 45.000.000 đồng.

- Ngày 06/6/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 65.000.000 đồng nhưng đã trả hết 65.000.000 đồng trong vòng 100 ngày. Sau khi trả hết thì bà C lại vay lại. Lần vay lại này thì không có giấy vay.

- Ngày 19/5/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 65.000.000 đồng nhưng đã trả hết 65.000.000 đồng trong vòng 100 ngày. Sau khi trả hết thì bà C lại vay lại. Lần vay lại này thì không có giấy vay.

- Ngày 19/5/2017 (âm lịch) bà C vay số tiền 65.000.000 đồng nhưng đã trả hết 65.000.000 đồng trong vòng 100 ngày. Sau khi trả hết thì bà C lại vay lại. Lần vay lại này thì không có giấy vay.

Hiện cả 3 lần vay lại này tổng cộng 65.000.000đ + 65.000.000đ + 65.000.000đ = 195.000.000 đồng bà C chưa trả được. Nay bà N yêu cầu Tòa án buộc bà C phải trả cho bà N số tiền này.

- Ngày 29/10/2019 (âm lịch) bà C chốt nợ còn nợ bà N số tiền 312.000.000 đồng. Bà N cho rằng đây là số tiền chốt nợ của những lần vay trước.

Bà C thừa nhận là có vay tiền của bà N như sau:

Ngày 29/01/2017 (âm lịch) vay số tiền 390.000.000đ.

Ngày 19/5/2017 (âm lịch) vay số tiền 65.000.000đ.

Ngày 06/6/2017 (âm lịch) vay số tiền 65.000.000đ.

Ngày 07/9/2017 (âm lịch) vay số tiền 65.000.000đ.

Nhưng bà C lại cho rằng tất cả số tiền vay trên bà C đã trả đầy đủ cho bà N trong vòng 100 ngày, kể từ ngày vay. Riêng giấy chốt nợ ngày 29/10/2019 số tiền 312.000.000 đồng. Đây là số tiền chốt nợ lãi của lần vay trước trưa trả được chứ không phải tiền nợ gốc.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Về số tiền 390.000.000 đồng vay ngày 29/01/2017 (âm lịch). Cả bà N và bà C đều thừa nhận vay theo hình thức trả dần cả gốc và lãi theo ngày, mỗi ngày trả 3.900.000 đồng, trả trong vòng 100 ngày. Số tiền vay bà C nhận được của bà N thực tế là 300.000.000 đồng nên xác định số tiền gốc vay là 300.000.000 đồng, lãi phải trả là 90.000.000 đồng. Bà N cho rằng bà C đã trả bà N 345.000.000 đồng, còn thiếu 45.000.000 đồng. Bà C thì cho rằng bà đã trả được cho bà N đủ 390.000.000 đồng trong vòng 100 ngày. Nhưng bà C không chứng minh được số tiền bà đã trả cho bà N là 390.000.000 đồng. Nên hội đồng xét xử xác định bà C đã trả cho bà N tổng cộng cả gốc và lãi là 345.000.000 đồng. Trong đó gốc vay là 300.000.000 đồng, lãi là 45.000.000 đồng trong vòng 100 ngày. Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận phản đối của bà C về việc đã trả được cho bà N tổng cộng 390.000.000 đồng. Có căn cứ để xác định bà C đã trả được cho bà N tổng cộng 345.000.000 đồng.

Lãi suất cho vay vào thời điểm vay theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 do hai bên thỏa thuận nhưng không quá 20%/năm. Lãi suất mà bà N cho bà C vay là 90.000.000 đồng/100 ngày tương đương (0,3%/ngày, 9%/tháng, 108%/năm) là vi phạm pháp luật hình sự. Tuy nhiên do Bộ luật hình sự năm 2015 khi đó chưa có hiệu lực thi hành nên Tòa án không đề nghị điều tra truy tố Ngọc về tội cho vay nặng lãi theo quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015. Nhưng phải tính lại lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền gốc vay.

Cụ thể: 300.000.000đ x (20%/năm, 1.66%/tháng, 0.055%/ngày) x 100 ngày = 16.500.000 đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc bà C phải trả cho bà N số tiền tổng cộng 45.000.000 đồng; bà N phải trả lại cho bà C số tiền là 45.000.000đ – 16.500.000đ = 28.500.000 đồng. Số tiền này sẽ được trừ vào số tiền gốc vay của mã chốt nợ ngày 29/10/2019 (âm lịch).

Về số tiền 65.000.000 đồng vay ngày 19/5/2017 (âm lịch); 65.000.000 đồng vay ngày 06/6/2017 (âm lịch) và 65.000.000 đồng vay ngày 07/9/2017 (âm lịch). Bà C thừa nhận có vay của bà N số tiền trên theo các ngày như trên, theo hình thức trả dần cả gốc và lãi theo ngày, mỗi ngày trả 650.000 đồng, trả trong vòng 100 ngày. Cả bà N và bà C đều thừa nhận số tiền bà C nhận được của bà N thực tế là 50.000.000 đồng của mỗi lần vay, lãi phải trả là 15.000.000 đồng. Bà C cho rằng bà đã trả cho bà N đủ 65.000.000 đồng trong vòng 100 ngày cho mỗi lần vay. Bà N thừa nhận bà C đã trả bà N được 65.000.000 đồng cả gốc và lãi cho mỗi lần vay nhưng sau khi trả xong lại vay lại ngay, nên xác định số tiền bà C đã trả được cho bà N cho mỗi lần vay là 65.000.000 đồng. Trong đó gốc vay là 50.000.000 đồng, số tiền lãi đã trả là 15.000.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi bà C đã trả cho bà N trong 3 lần vay là 195.000.000 đồng. Sau mỗi lần trả xong 65.000.000 đồng thì bà C lại vay lại ngay 65.000.000 đồng nhưng không lập giấy vay tiền. Nên hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc bà C phải trả cho bà N số tiền tổng cộng 195.000.000 đồng.

Tương tự như trường hợp mã vay ngày 29/01/2017 (âm lịch). Lãi suất mà bà N cho bà C vay là 15.000.000 đồng/100 ngày tương đương (0,3%/ngày, 9%/tháng, 108%/năm). Nhưng phải tính lại lãi suất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể:

Mã vay ngày 19/5/2017 (âm lịch) 50.000.000đ x (20%/năm, 1.66%/tháng, 0.055%/ngày) x 100 ngày = 2.750.000 đồng. Như vậy, bà N phải trả lại cho bà C số tiền là 15.000.000đ – 2.750.000đ = 12.250.000 đồng. Số tiền này sẽ được trừ vào số tiền gốc vay của mã chốt nợ ngày 29/10/2019 (âm lịch).

Mã vay ngày 06/6/2017 (âm lịch) 50.000.000đ x (20%/năm, 1.66%/tháng, 0.055%/ngày) x 100 ngày = 2.750.000 đồng. Như vậy, bà N phải trả lại cho bà C số tiền là 15.000.000đ – 2.750.000đ = 12.250.000 đồng. Số tiền này sẽ được trừ vào số tiền gốc vay của mã chốt nợ ngày 29/10/2019 (âm lịch).

Mã vay ngày 07/9/2017 (âm lịch) 50.000.000đ x (20%/năm, 1.66%/tháng, 0.055%/ngày) x 100 ngày = 2.750.000 đồng. Như vậy, bà N phải trả lại cho bà C số tiền là 15.000.000đ – 2.750.000đ = 12.250.000 đồng. Số tiền này sẽ được trừ vào số tiền gốc vay của mã chốt nợ ngày 29/10/2019 (âm lịch).

Tổng cộng số tiền bà N phải trả lại bà C của mã vay ngày 29/01/2017 (âm lịch), 19/5/2017 (âm lịch), ngày 06/6/2017 (âm lịch) và ngày 07/9/2017 (âm lịch) được trừ vào số tiền gốc vay chốt nợ ngày 29/10/2019 (âm lịch, tương đương ngày 25/11/2019) là: 28.500.000 đồng + 12.250.000 đồng + 12.250.000 đồng + 12.250.000 đồng = 65.250.000 đồng.

Về số tiền 312.000.000 đồng chốt nợ ngày 29/10/2019. Bà N khai đây là số tiền gốc vay của 3 lần vay trước đó chưa trả được chốt lại. Cụ thể:

Ngày 01/8/2018 (âm lịch) bà C vay số tiền 260.000.000đ. Bà C nhận tiền mặt của bà N là 200.000.000 đồng, lãi phải trả là 60.000.000 đồng. Vay trong vòng 100 ngày, mỗi ngày trả 2.600.000 đồng. Do vậy bà N viết giấy bà C vay 260.000.000 đồng. Từ 21/7/2019 đến ngày 29/10/2019 bà C đã trả được 50.450.000 đồng còn lại 209.550.000 đồng chưa trả được.

Ngày 16/8/2018 (âm lịch) bà C vay số tiền 2 lần 50.000.000 đồng cộng lại là 100.000.000 đồng. Bà C nhận tiền mặt của bà N là 50.000.000 đồng, lãi suất là 3.000 đồng/1 triệu/ngày. Còn lại 50.000.000 đồng là số tiền của ngày vay 03/6/2018 vay 30.000.000 đồng và ngày 28/6/2018 vay 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 60.000.000 đồng. Khi cho vay số tiền này thì bà N và bà C không lập hợp đồng bằng văn bản, bà N đưa tiền cho bà C, bà C nhận đủ tiền nhưng hai bên không lập giấy biên nhận mà bà N chỉ ghi vào sổ của bà N để theo dõi. Đến ngày 16/8/2018 (âm lich), bà C đã trả được 10.000.000 đồng tiền gốc vay và tiền lãi 3.000 đồng/1 triệu/ngày từ ngày 03/6/2018 (âm lịch) đến ngày 16/8/2018 (âm lịch) nên chốt lại thành 50.000.000 đồng vào ngày 16/8/2019 (âm lịch). Cộng thêm số tiền bà C nợ bà N tiền mua quần áo là 2.650.000 đồng thành 102.650.000 đồng.

Đến ngày 29/10/2019 (âm lịch) hai bên chốt nợ còn lại là:

209.550.000đ + 102.650.000đ = 312.200.000 đồng. Bà N trừ cho 200.000 đồng nên viết thành 312.000.000 đồng.

Bà C thừa nhận có nợ nhưng bà C không thừa nhận nợ gốc mà cho rằng số tiền 312.000.000 đồng là số tiền chốt nợ lãi.

Căn cứ vào giấy chốt nợ do bà N cung cấp khi nộp đơn khởi kiện (BL số 55) và sổ theo dõi nợ do bà C cung cấp (BL số 154) có nội dung: *"Ngày 29/10/2019 (âm lịch) chị Chiện còn nợ số tiền đóng họ 209.550.000 đồng cộng 102.650.000 đồng tiền này chị Chiện lấy từ tháng 11/2018. Tổng 312.000.000 đồng"*. Số tiền 209.550.000 đồng là số tiền sau khi đã trừ đi số tiền bà C đã trả từ ngày 21/7/2019 đến ngày 29/9/2019 là 50.450.000 đồng là có căn cứ. Như vậy có đủ căn cứ cho rằng bà C vay của bà N số tiền 200.000.000 đồng, lãi phải trả là 60.000.000 đồng, vay trong vòng 100 ngày, mỗi ngày trả 2.600.000 đồng. Phản đối của bà C cho rằng toàn bộ số tiền 312.000.000 đồng là tiền chốt nợ lãi là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, về ngày vay số tiền 200.000.000 đồng, bà N xuất trình chứng cứ là giấy vay ngày 01/8/2018, nhưng giấy vay này không có chữ ký của bà C vào ngày vay 01/8/2018, chỉ đến khi viết giấy vay 50.000.000 đồng ngày 11/8/2018 thì bà C mới ký và viết thêm vào là *"nợ họ của Ngọc 50.000.000 đồng"*. Mặt khác, căn cứ vào sổ theo dõi nợ của bà C có chữ của bà N ghi là *"từ ngày 21/7/2019 200.000.000 đồng đóng 2.600.000 đồng/ngày, 100 ngày 260.000.000 đồng"* (BL 154). Do vậy, Hội đồng xét xử xác định ngày vay của số tiền 200.000.000 đồng là ngày 21/7/2019. Từ ngày 21/7/2019 (âm lịch) đến ngày chốt nợ 29/10/2019 (âm lịch) là 97 ngày, bà C đã trả cho bà N 50.450.000 đồng.

Tổng cộng số tiền trả thừa của mã vay ngày 29/01/2017 (âm lịch), 19/5/2017 (âm lịch), ngày 06/6/2017 (âm lịch) và ngày 07/9/2017 (âm lịch) được trừ vào số

tiền gốc vay chốt nợ ngày 29/10/2019 (âm lịch, tương đương ngày 25/11/2019) là 65.250.000 đồng nhưng trừ vào mã vay 200.000.000 đồng ngày 21/7/2019 (âm lịch). Sau khi trừ vào gốc vay của ngày 21/7/2019 (âm lịch) thì số tiền gốc vay còn lại là: 200.000.000đ – 65.250.000đ = 134.750.000 đồng.

Tương tự như trường hợp mã vay ngày 29/01/2017 (âm lịch). Lãi suất mà bà N cho bà C vay là 60.000.000 đồng/100 ngày tương đương (0,3%/ngày, 9%/tháng, 108%/năm). Nhưng phải tính lại lãi suất theo quy định của bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể: Mã vay ngày 21/7/2019 (âm lịch) (200.000.000đ – 65.250.000đ) x (20%/năm, 1.66%/tháng, 0.055%/ngày) x 97 ngày = 7.188.900 đồng. Như vậy, bà N phải trả lại cho bà C số tiền thừa là 50.450.000đ – 7.188.900 = 43.261.100 đồng. Số tiền này được trừ vào tiền gốc vay 134.750.000 đồng. Cụ thể: 134.750.000đ – 43.261.100đ = 91.488.900 đồng.

Đối với số tiền chốt nợ 102.650.000 đồng (nằm trong giấy chốt nợ 312.000.000 đồng), bà C cho rằng là tiền lãi vay, bà N cho rằng là tiền gốc vay.

Theo lời khai giải trình của bà N thì ngày 16/8/2018 (âm lịch) bà C vay số tiền 2 lần 50 triệu cộng lại là 100.000.000đ. Bà C nhận tiền mặt của bà N là 50.000.000 đồng, lãi suất là 3.000 đồng/1 triệu/ngày. Còn lại 50.000.000 đồng là số tiền của ngày vay 03/6/2018 vay 30 triệu đồng và ngày 28/6/2018 vay 30.000.000 đồng. Khi cho vay thì bà N và bà C không lập hợp đồng bằng văn bản, bà N đưa tiền cho bà C, bà C nhận đủ tiền nhưng hai bên không lập giấy biên nhận mà bà N chỉ ghi vào sổ của bà N để theo dõi. Ngày 16/8/2018, bà C đã trả được 10.000.000 đồng tiền gốc vay và tiền lãi 3.000 đồng/1 triệu/ngày từ ngày 03/6/2018 đến ngày 16/8/2018. Cộng thêm số tiền bà C nợ tiền quần áo là 2.650.000 đồng thành 102.650.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy theo giấy vay ngày 16/8/2019 bà N cung cấp thì bà C có vay 2 mã 50.000.000 đồng. Mã thứ nhất ghi nội dung *"chị Chiện vay của em Ngọc thêm 50.000.000 đồng"*, không ghi lãi suất, không ghi ngày trả, như vậy có đủ căn cứ xác định đây là số tiền gốc vay nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N và không chấp nhận phản đối của bà C cho rằng số tiền này là tiền chốt lãi vay. Mã thứ hai bà C ghi nội dung nợ họ của Ngọc từ bát trước 50.000.000 đồng tròn. Bà N giải trình nguồn gốc của số tiền này là xuất phát từ số tiền của ngày vay 03/6/2018 vay 30 triệu đồng và ngày 28/6/2018 vay 30.000.000 đồng, bà C đã trả được 10.000.000 đồng tiền gốc vay và lãi suất 3.000 đồng/1 triệu/ ngày, còn lại 50.000.000 đồng gốc vay chưa trả được nhưng không lập hợp đồng bằng văn bản, bà C nhận đủ tiền nhưng hai bên không lập giấy biên nhận mà bà N chỉ ghi vào sổ của bà N để theo dõi. Việc cho vay không lập bằng văn bản, người vay không thừa nhận nên không có đủ cơ sở để cho rằng số tiền 50.000.000 đồng *"nợ họ của Ngọc"* là xuất phát từ khoản vay lãi ngày 03/6/2018 và ngày 28/6/2018. Tuy nhiên cũng không có đủ cơ sở để chấp nhận phản đối của bà C cho rằng đây là số tiền nợ lãi vì bà C ghi vào giấy vay của bà N là *"nợ họ của Ngọc"* mà không ghi rõ là nợ lãi hay nợ gốc. Nay bà N yêu cầu bà C phải trả cho bà số tiền này nên cần chấp nhận yêu cầu của bà N, buộc bà C phải trả cho bà N số tiền này. Do bà C không chứng minh được nợ họ của Ngọc là từ bát họ nào và lãi suất bao nhiêu %; không chứng minh được đây là tiền lãi của số nợ trước vì trong giấy vay ghi "nợ họ của Ngọc" mà không ghi nợ lãi hay nợ gốc, không chứng minh được món nợ trước là món nợ nào. Mặt khác, hai bên đã

nhất trí chốt lại thành 50.000.000 đồng, việc chốt nợ là hoàn toàn tự nguyên, không bị ép buộc, nên cần buộc bà C phải trả cho bà N số tiền này. Đối với số tiền 2.650.000 bà N khai là tiền bà C nợ bà do mua quần áo tại cửa hàng bà N nhưng chưa trả. Số tiền này được các bên chốt nợ vào ngày 29/10/2019 (âm lịch) nên cần buộc bà C trả cho bà N số tiền này.

Nhu vậy, sau khi trừ số tiền bà C trả thừa vào tiền gốc vay thì tính đến ngày 29/10/2019 (âm lịch), bà C còn phải trả cho bà N số tiền là: 91.488.900đ + 102.650.000đ = 194.138.900 đồng.

[5] Về lãi suất:

Do các bên không thỏa thuận được với nhau về lãi suất trên số tiền gốc còn lại phải trả nên cần áp dụng lãi suất (10%/năm, 0,83%/tháng, 0,027%/ngày) kể từ ngày 01/11/2019 âm lịch (tức ngày 26/11/2019 dương lịch) đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 29/4/2020 là (5 tháng, 4 ngày) là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể:

194.138.900đ x (10%/năm, 0,83%/tháng, 0,027%/ngày) x (5 tháng, 4 ngày) = 8.266.400 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 194.138.900đ + 8.266.400đ = 202.405.300 đồng.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên toà là phù hợp.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hà Thị N phải chịu án phí trên số tiền không được Tòa án chấp nhận. Bà Trần Thị C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật trên số tiền bà Hà Thị N được Tòa án chấp nhận. Tuy nhiên, do bà C là người đủ 60 tuổi nên cần miễn nộp án phí cho bà C theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 269, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị N.

2. Buộc bị đơn bà Trần Thị C phải trả cho bà Hà Thị N số tiền tổng cộng là 202.405.300 đồng *(Hai trăm linh hai triệu bốn trăm linh năm nghìn ba trăm đồng)*, trong đó: gốc vay là 194.138.900 đồng, tiền lãi là 8.266.400 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hà Thị N về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị C phải trả cho bà Hà Thị N số tiền tổng cộng 482.786.200 đồng *(Bốn trăm*

tám mươi hai triệu, bẩy trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm đồng), trong đó gốc: 357.861.100 đồng; lãi: 124.925.100 đồng.

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/năm.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hà Thị N phải chịu án phí 23.311.500 đồng *(Hai mươi ba triệu ba trăm mười một nghìn năm trăm đồng)*. Nhưng được trừ vào số tiền 16.800.000 đồng tạm ứng án phí bà Hà Thị N đã nộp tại Biên lai số AA/2016/0000931 ngày 04/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà Hà Thị N còn tiếp tục phải nộp 6.511.500 đồng *(Sáu triệu năm trăm mười một nghìn năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Miễn nộp án phí cho bà Trần Thị C.

6. Bà Hà Thị N và bà Trần Thị C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP B;
- CCTHA-DS TP B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Trường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- VKSND TP Bắc Giang;
- CCTHA-DS TP Bắc Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Trường